



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 14

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	ailment	/'eilmənt/	n	bệnh nhẹ; chứng bệnh <i>He visited the doctor to discuss a minor ailment that had been bothering him for several weeks.</i> Anh ấy đến gặp bác sĩ để trao đổi về một chứng bệnh nhẹ đã làm phiền anh trong nhiều tuần.
2	alertness	/ə'�:tnəs/	n	sự tỉnh táo; sự cảnh giác <i>Regular exercise and adequate sleep can improve mental alertness throughout the day.</i> Tập thể dục thường xuyên và ngủ đủ giấc có thể cải thiện sự tỉnh táo tinh thần suốt cả ngày.
3	alleviate	/ə'li:viət/	v	làm giảm; xoa dịu <i>The medication was prescribed to alleviate the patient's chronic pain.</i> Thuốc được kê nhằm làm giảm cơn đau mãn tính của bệnh nhân.
4	amplify	/'æmplɪfaɪ/	v	khuếch đại; làm tăng <i>Social media can amplify public concerns during times of crisis.</i> Mạng xã hội có thể khuếch đại những mối lo ngại của công chúng trong thời kỳ khủng hoảng.

5	consistency	/kən'sistənsi/	n	tính nhất quán <i>Maintaining consistency in daily habits is essential for long-term success.</i> Duy trì tính nhất quán trong thói quen hằng ngày là điều cần thiết để đạt được thành công lâu dài.
6	constitute	/'kɒnstɪtju:t/	v	cấu thành; tạo nên <i>These factors constitute the foundation of a sustainable development strategy.</i> Những yếu tố này cấu thành nền tảng của một chiến lược phát triển bền vững.
7	curiosity	/ˌkjʊəri'ɒsəti/	n	sự tò mò <i>Children's natural curiosity often drives them to explore and learn about the world around them.</i> Sự tò mò tự nhiên của trẻ em thường thúc đẩy các em khám phá và học hỏi về thế giới xung quanh.
8	depression	/dɪ'preʃn/	n	trầm cảm <i>Prolonged stress can contribute to feelings of depression if not properly addressed.</i> Căng thẳng kéo dài có thể góp phần gây ra cảm giác trầm cảm nếu không được xử lý đúng cách.
9	disorder	/dɪs'ɔːdə(r)/	n	rối loạn <i>The patient was diagnosed with a sleep disorder that affected his daily performance.</i> Bệnh nhân được chẩn đoán mắc chứng rối loạn giấc ngủ ảnh hưởng đến hiệu suất hằng ngày.
10	distress	/dɪ'stres/	n	đau khổ; lo lắng <i>She was in visible distress after receiving the unexpected news.</i> Cô ấy tỏ ra đau khổ rõ rệt sau khi nhận được tin bất ngờ.

11	dominate	/ˈdɒmɪneɪt/	v	thống trị; chi phối <i>A few large corporations continue to dominate the global pharmaceutical market.</i> Một vài tập đoàn lớn tiếp tục chi phối thị trường dược phẩm toàn cầu.
12	emphasize	/ˈemfəsaɪz/	v	nhấn mạnh <i>The professor chose to emphasize the importance of critical thinking in academic research.</i> Giáo sư đã chọn nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy phản biện trong nghiên cứu học thuật.
13	exaggerate	/ɪɡˈzædʒəreɪt/	v	phóng đại <i>Media outlets sometimes exaggerate health risks to attract public attention.</i> Một số phương tiện truyền thông đôi khi phóng đại rủi ro sức khỏe để thu hút sự chú ý của công chúng.
14	fear-driven	/ˈfiə drɪvən/	a	bị chi phối bởi nỗi sợ <i>Fear-driven decisions can lead to irrational behavior during emergencies.</i> Những quyết định bị chi phối bởi nỗi sợ có thể dẫn đến hành vi thiếu lý trí trong tình huống khẩn cấp.
15	headlines	/ˈhedlaɪnz/	n	tiêu đề <i>Sensational headlines often attract readers but may distort the actual facts.</i> Những tiêu đề giật gân thường thu hút độc giả nhưng có thể làm sai lệch sự thật.
16	health-checking	/ˈhelθ ˌtʃekɪŋ/	n	việc kiểm tra sức khỏe quá mức <i>Excessive health-checking can increase anxiety rather than provide reassurance.</i> Việc kiểm tra sức khỏe quá mức có thể làm tăng lo âu thay vì mang lại sự yên tâm.

17	heighten	/ˈhaɪtn/	v	làm tăng; làm cao hơn <i>Continuous exposure to alarming news can heighten feelings of anxiety.</i> Việc tiếp xúc liên tục với tin tức đáng báo động có thể làm gia tăng cảm giác lo lắng.
18	helplessness	/ˈhelpləsnəs/	n	sự bất lực <i>Prolonged uncertainty may create a sense of helplessness among individuals.</i> Sự bất định kéo dài có thể tạo ra cảm giác bất lực ở con người.
19	hyper-aware	/ˌhaɪpər əˈweə(r)/	a	quá mức cảnh giác <i>Being hyper-aware of minor symptoms can negatively affect mental well-being.</i> Việc quá mức cảnh giác với những triệu chứng nhỏ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần.
20	intensify	/ɪnˈtensɪfaɪ/	v	làm tăng cường <i>Stressful situations may intensify existing emotional difficulties.</i> Những tình huống căng thẳng có thể làm tăng thêm các khó khăn cảm xúc sẵn có.
21	irrational	/ɪˈræʃənl/	a	phi lý; không hợp lý <i>It is irrational to assume that every minor symptom indicates a serious illness.</i> Việc cho rằng mọi triệu chứng nhỏ đều là dấu hiệu của bệnh nghiêm trọng là điều phi lý.
22	manifest	/ˈmænɪfest/	v	biểu hiện; xuất hiện <i>Physical symptoms can manifest as a result of prolonged psychological stress.</i> Các triệu chứng thể chất có thể biểu hiện do căng thẳng tâm lý kéo dài.
23	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế <i>The body has natural defense mechanisms to</i>

				<i>protect against infection.</i> <i>Cơ thể có các cơ chế phòng vệ tự nhiên để chống lại nhiễm trùng.</i>
24	Nosophobia	/ˌnɒsəˈfəʊbiə/	n	chứng sợ mắc bệnh <i>Nosophobia refers to an intense and persistent fear of developing a serious illness.</i> <i>Nosophobia đề cập đến nỗi sợ hãi mãnh liệt và dai dẳng về việc mắc bệnh nghiêm trọng.</i>
25	obsessive	/əbˈsesɪv/	a	ám ảnh <i>He developed obsessive thoughts about his health after reading alarming online articles.</i> <i>Anh ấy phát triển những suy nghĩ ám ảnh về sức khỏe sau khi đọc các bài viết đáng lo trên mạng.</i>
26	outlet	/ˈaʊtlet/	n	lối thoát; phương tiện giải tỏa <i>Exercise can serve as a healthy outlet for managing stress and anxiety.</i> <i>Tập thể dục có thể là một phương tiện lành mạnh để giải tỏa căng thẳng và lo âu.</i>
27	overestimate	/ˌəʊvərˈestɪmeɪt/	v	đánh giá quá cao <i>People often overestimate the likelihood of rare diseases after reading about them online.</i> <i>Mọi người thường đánh giá quá cao khả năng mắc các bệnh hiếm sau khi đọc về chúng trên mạng.</i>
28	overpowering	/ˌəʊvəˈpaʊərɪŋ/	a	áp đảo; quá mạnh <i>She felt an overpowering sense of fear when she received the unexpected diagnosis.</i> <i>Cô ấy cảm thấy một nỗi sợ hãi áp đảo khi nhận được chẩn đoán bất ngờ.</i>
29	overwhelming	/ˌəʊvəˈwelmɪŋ/	a	quá mức; choáng ngợp <i>The constant flow of negative information can be emotionally overwhelming.</i>

				<i>Dòng thông tin tiêu cực liên tục có thể khiến con người choáng ngợp về mặt cảm xúc.</i>
30	phenomenon	/fə'nomɪnən/	n	hiện tượng <i>This social phenomenon has been widely studied by psychologists and sociologists.</i> <i>Hiện tượng xã hội này đã được nghiên cứu rộng rãi bởi các nhà tâm lý học và xã hội học.</i>
31	psychological	/ˌsaɪkə'lɒdʒɪkl/	a	thuộc về tâm lý <i>Chronic stress can have serious psychological effects on individuals.</i> <i>Căng thẳng mãn tính có thể gây ra những tác động nghiêm trọng về mặt tâm lý.</i>
32	reassurance	/ˌriːə'ʃʊərəns/	n	sự trấn an <i>She constantly sought reassurance from doctors to ease her health concerns.</i> <i>Cô ấy liên tục tìm kiếm sự trấn an từ bác sĩ để giảm bớt lo lắng về sức khỏe.</i>
33	sensationalize	/sen'seɪʃənəlaɪz/	v	giật gân hóa <i>Some news reports are sensationalized to attract more viewers.</i> <i>Một số bản tin bị giật gân hóa để thu hút nhiều người xem hơn.</i>
34	sensitivity	/ˌsensə'tɪvəti/	n	sự nhạy cảm <i>Heightened sensitivity to bodily sensations can increase health-related anxiety.</i> <i>Sự nhạy cảm tăng cao đối với cảm giác cơ thể có thể làm gia tăng lo âu liên quan đến sức khỏe.</i>
35	susceptibility	/səˌseptə'bɪləti/	n	tính dễ bị tổn thương <i>Genetic susceptibility can influence how individuals respond to certain diseases.</i> <i>Tính dễ bị tổn thương về mặt di truyền có thể ảnh hưởng đến cách con người phản ứng với một số bệnh.</i>

36	turmoil	/'tɜːmɔɪl/	n	biến động; hỗn loạn <i>The country experienced political turmoil during the transition of power.</i> Đất nước đã trải qua tình trạng biến động chính trị trong giai đoạn chuyển giao quyền lực.
37	unaddressed	/ˌʌnə'drest/	a	chưa được giải quyết <i>Unaddressed emotional issues can lead to long-term psychological problems.</i> Những vấn đề cảm xúc chưa được giải quyết có thể dẫn đến các vấn đề tâm lý lâu dài.
38	vulnerability	/ˌvʌlnərə'bɪləti/	n	sự dễ tổn thương <i>Adolescents may experience heightened vulnerability during periods of rapid social change.</i> Thanh thiếu niên có thể trải qua mức độ dễ tổn thương cao hơn trong giai đoạn thay đổi xã hội nhanh chóng.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be attributed to sth	được quy cho; được cho là do cái gì <i>The recent increase in anxiety levels is often attributed to excessive exposure to negative media coverage.</i> Sự gia tăng gần đây về mức độ lo âu thường được cho là do việc tiếp xúc quá nhiều với các bản tin tiêu cực.
2.	be consumed with sth	bị ám ảnh bởi; chìm đắm trong cái gì <i>He was completely consumed with worries about his health after reading alarming online articles.</i> Anh ấy hoàn toàn bị ám ảnh bởi những lo lắng về sức khỏe sau khi đọc các bài viết đáng báo động trên mạng.
3.	be linked to sth	có liên quan đến cái gì <i>Chronic stress has been linked to a variety of physical and psychological disorders.</i>

		<i>Căng thẳng mãn tính đã được chứng minh là có liên quan đến nhiều rối loạn thể chất và tâm lý.</i>
4.	be motivated by sth	được thúc đẩy bởi điều gì <i>Her decision to change careers was motivated by a desire for greater personal fulfillment.</i> <i>Quyết định thay đổi nghề nghiệp của cô ấy được thúc đẩy bởi mong muốn đạt được sự thỏa mãn cá nhân cao hơn.</i>
5.	contract a specific disease	mắc một căn bệnh cụ thể <i>Individuals with weakened immune systems are more likely to contract a specific disease during outbreaks.</i> <i>Những người có hệ miễn dịch suy yếu có nhiều khả năng mắc một căn bệnh cụ thể trong các đợt bùng phát dịch.</i>
6.	engage in	tham gia vào <i>Students are encouraged to engage in open discussions to develop critical thinking skills.</i> <i>Học sinh được khuyến khích tham gia vào các cuộc thảo luận mở để phát triển kỹ năng tư duy phản biện.</i>
7.	result from	bắt nguồn từ; là kết quả của <i>Many psychological symptoms can result from prolonged exposure to stressful environments.</i> <i>Nhiều triệu chứng tâm lý có thể bắt nguồn từ việc tiếp xúc kéo dài với môi trường căng thẳng.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	advancement	/əd'vɑːnsmənt/	n	sự tiến bộ; bước tiến <i>Technological advancement has significantly improved access to healthcare services in rural areas.</i> <i>Những bước tiến công nghệ đã cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận dịch vụ y tế ở khu vực nông thôn.</i>

2	amenity	/ə'mi:nəti/	n	tiện nghi; tiện ích <i>Modern housing projects often include recreational amenities such as gyms and swimming pools.</i> <i>Các dự án nhà ở hiện đại thường bao gồm các tiện ích như phòng gym và hồ bơi.</i>
3	concentration	/ˌkɒnsn'treɪʃn/	n	sự tập trung <i>High levels of concentration are required to complete complex analytical tasks accurately.</i> <i>Mức độ tập trung cao là cần thiết để hoàn thành chính xác các nhiệm vụ phân tích phức tạp.</i>
4	coordinate	/kəʊ'ɔ:dɪneɪt/	v	điều phối; phối hợp <i>The committee will coordinate efforts between different departments to ensure efficiency.</i> <i>Ủy ban sẽ điều phối nỗ lực giữa các phòng ban khác nhau để đảm bảo hiệu quả.</i>
5	deficient	/dɪ'fɪʃnt/	a	thiếu hụt; không đầy đủ <i>Many developing regions remain deficient in basic healthcare infrastructure.</i> <i>Nhiều khu vực đang phát triển vẫn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng y tế cơ bản.</i>
6	emerge	/ɪ'mɜ:dʒ/	v	xuất hiện; nổi lên <i>New economic powers continue to emerge in the global marketplace.</i> <i>Những cường quốc kinh tế mới tiếp tục nổi lên trên thị trường toàn cầu.</i>
7	enterprise	/'entəpraɪz/	n	doanh nghiệp; tinh thần kinh doanh <i>Small-scale enterprises play a crucial role in job creation and local development.</i> <i>Các doanh nghiệp quy mô nhỏ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và phát triển địa phương.</i>

8	equitable	/ˈekwɪtəbl/	a	công bằng; hợp lý <i>The policy aims to ensure equitable access to education for all social groups.</i> <i>Chính sách này nhằm đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục công bằng cho mọi nhóm xã hội.</i>
9	expand	/ɪkˈspænd/	v	mở rộng <i>The company plans to expand its operations into emerging markets.</i> <i>Công ty dự định mở rộng hoạt động sang các thị trường mới nổi.</i>
10	hub	/hʌb/	n	trung tâm; đầu mối <i>The city has become a major financial hub in the region.</i> <i>Thành phố đã trở thành một trung tâm tài chính lớn trong khu vực.</i>
11	inferior	/ɪnˈfɪəriə(r)/	a	kém hơn; thấp hơn <i>Products manufactured under poor conditions are often considered inferior in quality.</i> <i>Các sản phẩm được sản xuất trong điều kiện kém thường bị xem là chất lượng thấp.</i>
12	influx	/ˈɪnflʌks/	n	dòng đổ vào; sự tràn vào <i>The sudden influx of migrants put pressure on urban infrastructure.</i> <i>Làn sóng người nhập cư đổ vào đột ngột đã gây áp lực lên cơ sở hạ tầng đô thị.</i>
13	job prospect	/dʒɒb ˈprɒspekt/	np	triển vọng việc làm <i>Graduates are increasingly concerned about their long-term job prospects in a competitive market.</i> <i>Sinh viên tốt nghiệp ngày càng lo ngại về triển vọng việc làm dài hạn trong một thị trường cạnh tranh.</i>

14	manufacturing	/ˌmænjuˈfæktʃərɪŋ/ /	n	ngành sản xuất <i>The country's manufacturing sector has experienced steady growth over the past decade.</i> <i>Ngành sản xuất của đất nước đã tăng trưởng ổn định trong thập kỷ qua.</i>
15	migrate	/maɪˈɡreɪt/	v	di cư <i>Many young professionals choose to migrate to larger cities for better opportunities.</i> <i>Nhiều chuyên gia trẻ chọn di cư đến các thành phố lớn để tìm cơ hội tốt hơn.</i>
16	migration	/maɪˈɡreɪʃn/	n	sự di cư <i>Rural-to-urban migration has reshaped demographic patterns across the country.</i> <i>Di cư từ nông thôn ra thành thị đã làm thay đổi cấu trúc dân số trên cả nước.</i>
17	proliferate	/prəˈlɪfəreɪt/	v	gia tăng nhanh chóng; lan rộng <i>New housing developments are proliferating along the outskirts of the city.</i> <i>Các khu dân cư mới đang gia tăng nhanh chóng ở vùng ngoại ô thành phố.</i>
18	retail	/ˈriːteɪl/	n	bán lẻ <i>The retail industry has been transformed by the rapid growth of e-commerce platforms.</i> <i>Ngành bán lẻ đã được thay đổi mạnh mẽ bởi sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử.</i>
19	sanitation	/ˌsænɪˈteɪʃn/	n	vệ sinh <i>Improved sanitation systems are essential for preventing the spread of infectious diseases.</i> <i>Hệ thống vệ sinh môi trường được cải thiện là yếu tố thiết yếu để ngăn chặn sự lây lan của bệnh truyền nhiễm.</i>
20	scope	/skəʊp/	n	phạm vi; quy mô <i>The scope of the project extends beyond national</i>

				<i>borders to include international partners.</i> <i>Phạm vi của dự án vượt ra ngoài biên giới quốc gia để bao gồm các đối tác quốc tế.</i>
21	service	/ˈsɜːvɪs/	n	dịch vụ <i>Public services such as transportation and healthcare are vital for social stability.</i> <i>Các dịch vụ công như giao thông và y tế đóng vai trò quan trọng đối với sự ổn định xã hội.</i>
22	slum	/slʌm/	n	khu ổ chuột <i>Many families continue to live in overcrowded slums lacking basic amenities.</i> <i>Nhiều gia đình vẫn sống trong các khu ổ chuột đông đúc, thiếu tiện nghi cơ bản.</i>
23	state-of-the-art	/ˌsteɪt əv ði ˈɑːt/	a	hiện đại nhất <i>The hospital is equipped with state-of-the-art medical technology.</i> <i>Bệnh viện được trang bị công nghệ y tế hiện đại nhất.</i>
24	substandard	/ˌsʌbˈstændəd/	a	dưới tiêu chuẩn <i>Workers in substandard housing conditions face serious health risks.</i> <i>Những người sống trong điều kiện nhà ở dưới tiêu chuẩn phải đối mặt với rủi ro sức khỏe nghiêm trọng.</i>
25	superior	/suːˈpiəriə(r)/	a	vượt trội; cao hơn <i>This model offers superior performance compared to its competitors.</i> <i>Mẫu này mang lại hiệu suất vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh.</i>
26	transformation	/ˌtrænsfəˈmeɪʃn/	n	sự chuyển đổi <i>Digital transformation has fundamentally altered business operations worldwide.</i>

				Chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản hoạt động kinh doanh trên toàn cầu.
27	tricky	/ˈtrɪki/	a	khó xử lý; rắc rối <i>Negotiating international trade agreements can be a tricky process.</i> Đàm phán các hiệp định thương mại quốc tế có thể là một quá trình phức tạp.
28	witness	/ˈwɪtnəs/	v	chứng kiến <i>The city has witnessed rapid economic growth over the last two decades.</i> Thành phố đã chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong hai thập kỷ qua.
29	workforce	/ˈwɜːkfɔːs/	n	lực lượng lao động <i>A skilled workforce is essential for sustaining economic competitiveness.</i> Một lực lượng lao động có tay nghề là yếu tố thiết yếu để duy trì năng lực cạnh tranh kinh tế.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
39	accuracy	/ˈækjərəsi/	n	độ chính xác <i>The accuracy of the diagnostic tool improved significantly after the latest software update.</i> Độ chính xác của công cụ chẩn đoán đã cải thiện đáng kể sau bản cập nhật phần mềm mới nhất.
40	advancement	/ədˈvɑːnsmənt/	n	sự tiến bộ; bước tiến <i>Recent advancements in medical technology have transformed early disease detection.</i>

				Những bước tiến gần đây trong công nghệ y tế đã thay đổi việc phát hiện bệnh sớm.
41	advent	/ˈædvent/	n	sự ra đời; sự xuất hiện The advent of artificial intelligence has reshaped multiple industries worldwide. Sự ra đời của trí tuệ nhân tạo đã tái định hình nhiều ngành công nghiệp trên toàn cầu.
42	analytics	/ˌænəˈlɪtɪks/	n	phân tích dữ liệu Through advanced analytics, the company identified hidden consumer behavior patterns. Thông qua phân tích dữ liệu nâng cao, công ty đã xác định được các mô hình hành vi người tiêu dùng tiềm ẩn.
43	aspirational	/ˌæspəˈreɪʃənəl/	a	mang tính khát vọng The organization set aspirational goals to inspire long-term innovation. Tổ chức đã đặt ra các mục tiêu mang tính khát vọng để truyền cảm hứng đối mới dài hạn.
44	assume	/əˈsju:m/	v	cho rằng; giả định Many experts assume that automation will inevitably replace human labor, though evidence remains mixed. Nhiều chuyên gia cho rằng tự động hóa chắc chắn sẽ thay thế lao động con người, mặc dù bằng chứng vẫn còn trái chiều.
45	augmented	/ɔːgˈmentɪd/	a	được tăng cường In augmented reality applications, digital elements enhance real-world perception. Trong các ứng dụng thực tế tăng cường, các yếu tố kỹ thuật số làm phong phú nhận thức về thế giới thực.

46	automation	/ˌɔːtə'meɪʃn/	n	sự tự động hóa <i>Increased automation can enhance productivity while reducing operational costs.</i> <i>Tự động hóa gia tăng có thể nâng cao năng suất đồng thời giảm chi phí vận hành.</i>
47	blurred	/blɜːd/	a	bị làm mờ <i>The lines between professional and personal life have become blurred in the era of remote work.</i> <i>Ranh giới giữa công việc và cuộc sống cá nhân đã trở nên mờ nhạt trong thời đại làm việc từ xa.</i>
48	boundary	/'baʊndri/	n	ranh giới <i>Establishing a clear boundary helps maintain work-life balance.</i> <i>Thiết lập ranh giới rõ ràng giúp duy trì sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống.</i>
49	consistently	/kən'sɪstəntli/	adv	một cách nhất quán <i>The team performed consistently well despite facing unexpected challenges.</i> <i>Đội đã thể hiện phong độ ổn định dù phải đối mặt với những thách thức bất ngờ.</i>
50	convergence	/kən'vɜːdʒəns/	n	sự hội tụ <i>The convergence of biotechnology and data science is accelerating medical breakthroughs.</i> <i>Sự hội tụ giữa công nghệ sinh học và khoa học dữ liệu đang thúc đẩy những đột phá y học.</i>
51	decentralized	/ˌdiː'sentrəlaɪzd/	a	phi tập trung <i>A decentralized network reduces reliance on a single controlling authority.</i>

				Một mạng lưới phi tập trung làm giảm sự phụ thuộc vào một cơ quan kiểm soát duy nhất.
52	deem	/di:m/	v	coi là, cân nhắc <i>The proposal was deemed impractical after a comprehensive feasibility assessment.</i> Đề xuất bị coi là không khả thi sau khi đánh giá tính khả thi toàn diện.
53	diagnostics	/,daɪəg'nɒstɪks/	n	chẩn đoán <i>Modern diagnostics allow physicians to detect diseases at much earlier stages.</i> Chẩn đoán hiện đại cho phép bác sĩ phát hiện bệnh ở giai đoạn sớm hơn nhiều.
54	discourse	/'diskɔ:s/	n	diễn ngôn <i>Public discourse surrounding artificial intelligence has intensified in recent years.</i> Diễn ngôn công chúng xoay quanh trí tuệ nhân tạo đã gia tăng trong những năm gần đây.
55	disrupt	/dɪs'rʌpt/	v	làm gián đoạn <i>Startups frequently disrupt traditional industries with innovative business models.</i> Các công ty khởi nghiệp thường làm gián đoạn các ngành truyền thống bằng mô hình kinh doanh sáng tạo.
56	dominate	/'dɒmɪneɪt/	v	thống trị <i>A handful of corporations continue to dominate the global technology market.</i> Một số tập đoàn tiếp tục thống trị thị trường công nghệ toàn cầu.
57	dramatically	/drə'mætɪkli/	adv	một cách mạnh mẽ; đáng kể <i>The landscape of digital communication has changed dramatically over the past decade.</i>

				Bối cảnh giao tiếp số đã thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua.
58	efficiency	/ɪ'fɪnsi/	n	hiệu suất; hiệu quả <i>Improving operational efficiency can significantly reduce long-term production costs.</i> Việc cải thiện hiệu suất vận hành có thể giảm đáng kể chi phí sản xuất dài hạn.
59	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực; cố gắng <i>The research team undertook a challenging endeavor to develop a sustainable energy solution.</i> Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một nỗ lực đầy thách thức để phát triển giải pháp năng lượng bền vững.
60	enhancement	/ɪn'hɑːnsmənt/	n	sự nâng cao; cải thiện <i>Technological enhancement has made medical imaging more precise than ever before.</i> Việc nâng cao công nghệ đã khiến chẩn đoán hình ảnh y khoa chính xác hơn bao giờ hết.
61	equity	/'ekwəti/	n	công bằng; vốn chủ sở hữu <i>Ensuring social equity remains a central objective of public policy reforms.</i> Đảm bảo công bằng xã hội vẫn là mục tiêu trung tâm của các cải cách chính sách công.
62	equity-related	/'ekwəti rɪ'leɪtɪd/	a	liên quan đến công bằng <i>Many equity-related concerns arise when access to education is unevenly distributed.</i> Nhiều vấn đề liên quan đến công bằng phát sinh khi quyền tiếp cận giáo dục không được phân bổ đồng đều.

63	exacerbate	/ɪɡˈzæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm <i>Excessive regulation may exacerbate existing inefficiencies in the system.</i> Quy định quá mức có thể làm trầm trọng thêm những bất cập sẵn có trong hệ thống.
64	facet	/'fæsɪt/	n	khía cạnh <i>Each facet of the proposal must be carefully evaluated before implementation.</i> Mỗi khía cạnh của đề xuất phải được đánh giá kỹ lưỡng trước khi triển khai.
65	fusion	/'fjuːʒn/	n	sự hợp nhất; sự kết hợp <i>The fusion of art and technology has created entirely new creative industries.</i> Sự kết hợp giữa nghệ thuật và công nghệ đã tạo ra những ngành công nghiệp sáng tạo hoàn toàn mới.
66	genetic engineering	/dʒəˌnetɪk ˌendʒɪˈniəriŋ/	np	kỹ thuật di truyền <i>Advances in genetic engineering have opened possibilities for curing previously untreatable conditions.</i> Những tiến bộ trong kỹ thuật di truyền đã mở ra khả năng chữa trị các bệnh trước đây không thể điều trị.
67	hinder	/'hɪndə/	v	cản trở <i>Outdated regulations are hindering innovation in rapidly evolving sectors.</i> Các quy định lỗi thời đang cản trở sự đổi mới trong các lĩnh vực phát triển nhanh chóng.
68	humanity	/hjuːˈmænəti/	n	nhân loại <i>Technological progress has the potential to</i>

				<i>benefit all of humanity.</i> <i>Tiến bộ công nghệ có tiềm năng mang lại lợi ích cho toàn nhân loại.</i>
69	incurable	/ɪn'kjʊərəbl/	a	không thể chữa khỏi <i>Certain rare diseases remain incurable despite decades of medical research.</i> <i>Một số bệnh hiếm vẫn không thể chữa khỏi mặc dù đã có nhiều thập kỷ nghiên cứu y học.</i>
70	mechanized	/'mekənaɪzd/	a	cơ giới hóa <i>Modern agriculture has become increasingly mechanized to improve productivity.</i> <i>Nông nghiệp hiện đại ngày càng được cơ giới hóa để nâng cao năng suất.</i>
71	molecular	/mə'lekjələ(r)/	a	thuộc về phân tử <i>Scientists are studying molecular structures to better understand disease mechanisms.</i> <i>Các nhà khoa học đang nghiên cứu cấu trúc phân tử để hiểu rõ hơn cơ chế bệnh tật.</i>
72	mundane	/mʌn'deɪn/	a	tầm thường; thường nhật <i>Automation can eliminate mundane tasks, allowing workers to focus on creative activities.</i> <i>Tự động hóa có thể loại bỏ các công việc tầm thường, cho phép nhân viên tập trung vào hoạt động sáng tạo.</i>
73	necessity	/nə'sesəti/	n	sự cần thiết <i>Access to clean water is a basic necessity for public health and survival.</i> <i>Việc tiếp cận nước sạch là một nhu cầu thiết</i>

				yếu đối với sức khỏe cộng đồng và sự sống còn.
74	objective	/əb'dʒektɪv/	n	mục tiêu; khách quan <i>The primary objective of the project is to enhance data security standards.</i> Mục tiêu chính của dự án là nâng cao tiêu chuẩn bảo mật dữ liệu.
75	obsolescence	/ˌɒbsə'lesns/	n	sự lỗi thời <i>Rapid technological change often leads to the obsolescence of existing systems.</i> Sự thay đổi công nghệ nhanh chóng thường dẫn đến sự lỗi thời của các hệ thống hiện có.
76	optimize	/ˈɒptɪmaɪz/	v	tối ưu hóa <i>Companies strive to optimize resource allocation to maximize efficiency.</i> Các công ty nỗ lực tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực để tối đa hóa hiệu quả.
77	ramification	/ˌræmɪfɪ'keɪʃn/	n	hệ quả; tác động lan rộng <i>The policy shift may have significant ramifications for international trade relations.</i> Sự thay đổi chính sách có thể gây ra những hệ quả đáng kể đối với quan hệ thương mại quốc tế.
78	realm	/reɪlm/	n	lĩnh vực; phạm vi <i>Artificial intelligence is expanding into every realm of modern society, from healthcare to finance.</i> Trí tuệ nhân tạo đang mở rộng vào mọi lĩnh vực của xã hội hiện đại, từ y tế đến tài chính.
79	reevaluation	/ˌriːɪˌvælju'eɪʃn/	n	sự đánh giá lại <i>The crisis prompted a thorough reevaluation of long-standing</i>

				<i>economic policies.</i> <i>Cuộc khủng hoảng đã thúc đẩy một sự đánh giá lại toàn diện các chính sách kinh tế lâu đời.</i>
80	relinquish	/rɪˈlɪŋkwɪʃ/	v	từ bỏ <i>The company decided to relinquish control of its subsidiary to focus on core operations.</i> <i>Công ty quyết định từ bỏ quyền kiểm soát công ty con để tập trung vào hoạt động cốt lõi.</i>
81	reorientation	/riːˌɔːriən'teɪʃn/	n	sự định hướng lại <i>The technological shift required a complete reorientation of corporate strategy.</i> <i>Sự chuyển đổi công nghệ đòi hỏi một sự định hướng lại hoàn toàn trong chiến lược doanh nghiệp.</i>
82	rigor	/'rɪɡə(r)/	n	sự nghiêm ngặt; tính chặt chẽ <i>Scientific rigor is essential for producing reliable and reproducible research results.</i> <i>Tính nghiêm ngặt trong khoa học là điều cần thiết để tạo ra kết quả nghiên cứu đáng tin cậy và có thể lặp lại.</i>
83	seamlessly	/'siːmləsli/	adv	một cách liền mạch <i>The new software integrates seamlessly with existing digital infrastructure.</i> <i>Phần mềm mới tích hợp một cách liền mạch với cơ sở hạ tầng kỹ thuật số hiện có.</i>
84	societal	/sə'saɪətəl/	a	thuộc về xã hội <i>Technological innovation often brings profound societal changes that reshape daily life.</i>

				Đổi mới công nghệ thường mang lại những thay đổi xã hội sâu sắc, tái định hình đời sống hằng ngày.
85	stride	/straɪd/	n	bước tiến; bước dài <i>The company has made significant strides in developing sustainable energy solutions.</i> Công ty đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc phát triển giải pháp năng lượng bền vững.
86	sustainability	/səˌsteməˈbɪləti/	n	tính bền vững <i>Environmental sustainability has become a central priority in global policy discussions.</i> Tính bền vững môi trường đã trở thành ưu tiên trung tâm trong các cuộc thảo luận chính sách toàn cầu.
87	therapy	/'θerəpi/	n	liệu pháp; trị liệu <i>New forms of therapy are being developed to treat complex neurological disorders.</i> Các hình thức trị liệu mới đang được phát triển để điều trị các rối loạn thần kinh phức tạp.
88	trajectory	/trəˈdʒektəri/	n	quỹ đạo; hướng phát triển <i>The company's growth trajectory suggests steady expansion over the next decade.</i> Quỹ đạo tăng trưởng của công ty cho thấy sự mở rộng ổn định trong thập kỷ tới.
89	undertake	/ˌʌndəˈteɪk/	v	đảm nhận; thực hiện <i>The organization plans to undertake a comprehensive digital transformation initiative.</i> Tổ chức dự định thực hiện một sáng kiến chuyển đổi số toàn diện.

90	undoubtedly	/ʌn'daʊtɪdli/	adv	chắc chắn; không nghi ngờ gì <i>Technological innovation will undoubtedly continue to reshape global industries.</i> Đổi mới công nghệ chắc chắn sẽ tiếp tục tái định hình các ngành công nghiệp toàn cầu.
91	unprecedented	/ʌn'presɪdɪntɪd/	a	chưa từng có <i>The rapid advancement of artificial intelligence represents an unprecedented shift in human capability.</i> Sự tiến bộ nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo đại diện cho một sự thay đổi chưa từng có trong năng lực của con người.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
8.	allow for	tính đến; cho phép <i>The revised schedule will allow for unexpected delays caused by severe weather conditions.</i> Lịch trình điều chỉnh sẽ tính đến những sự chậm trễ bất ngờ do điều kiện thời tiết khắc nghiệt gây ra.
9.	be embedded into sth	được gắn chặt vào; ăn sâu vào <i>Ethical principles are embedded into the company's decision-making framework.</i> Các nguyên tắc đạo đức được gắn chặt vào khuôn khổ ra quyết định của công ty.
10.	be equipped with sth	được trang bị với cái gì <i>The research facility is equipped with advanced diagnostic equipment and automated systems.</i> Cơ sở nghiên cứu được trang bị thiết bị chẩn đoán tiên tiến và hệ thống tự động.
11.	be tailored to sth	được thiết kế phù hợp với cái gì <i>The training program is tailored to meet the specific needs of</i>

		<i>experienced professionals.</i> <i>Chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với nhu cầu cụ thể của các chuyên gia giàu kinh nghiệm.</i>
12.	break new ground	mở ra hướng đi mới; tạo đột phá <i>The scientist managed to break new ground in renewable energy research.</i> <i>Nhà khoa học đã tạo ra bước đột phá trong nghiên cứu năng lượng tái tạo.</i>
13.	burden sb with sth	đặt gánh nặng gì lên ai <i>Excessive regulations may burden small businesses with unnecessary administrative tasks.</i> <i>Những quy định quá mức có thể đặt gánh nặng hành chính không cần thiết lên các doanh nghiệp nhỏ.</i>
14.	cure for	phương thuốc cho <i>Researchers are still searching for a permanent cure for certain autoimmune diseases.</i> <i>Các nhà nghiên cứu vẫn đang tìm kiếm phương thuốc lâu dài cho một số bệnh tự miễn.</i>
15.	face the music	đối mặt với hậu quả <i>Eventually, the company had to face the music after violating environmental standards.</i> <i>Cuối cùng, công ty buộc phải đối mặt với hậu quả sau khi vi phạm các tiêu chuẩn môi trường.</i>
16.	hit the road	lên đường <i>After months of preparation, the team decided to hit the road and begin their field expedition.</i> <i>Sau nhiều tháng chuẩn bị, nhóm quyết định lên đường và bắt đầu chuyến khảo sát thực địa.</i>
17.	in parallel	song song <i>Technological innovation and regulatory reform must progress in parallel to ensure sustainable development.</i> <i>Đổi mới công nghệ và cải cách quy định phải tiến triển song song để đảm bảo phát triển bền vững.</i>

18.	integrate into	tích hợp vào <i>New AI tools are designed to integrate into existing healthcare infrastructures seamlessly.</i> <i>Các công cụ AI mới được thiết kế để tích hợp vào cơ sở hạ tầng y tế hiện có một cách liền mạch.</i>
19.	interact with	tương tác với <i>Children learn effectively when they actively interact with their learning environment.</i> <i>Trẻ em học hiệu quả khi chúng tích cực tương tác với môi trường học tập của mình.</i>
20.	leave no room for sth	không để chỗ cho cái gì <i>Strict safety regulations leave no room for negligence in high-risk industries.</i> <i>Các quy định an toàn nghiêm ngặt không để chỗ cho sự bất cẩn trong các ngành có rủi ro cao.</i>
21.	let it slide	bỏ qua; cho qua <i>The manager chose to let it slide this time but warned that future mistakes would not be tolerated.</i> <i>Người quản lý quyết định cho qua lần này nhưng cảnh báo rằng những sai sót sau sẽ không được chấp nhận.</i>
22.	push the envelope	vượt giới hạn; thử thách giới hạn <i>Innovative startups often push the envelope by experimenting with unconventional ideas.</i> <i>Các công ty khởi nghiệp sáng tạo thường vượt giới hạn bằng cách thử nghiệm những ý tưởng phi truyền thống.</i>
23.	strive to do sth	nỗ lực để làm gì <i>Researchers strive to develop sustainable solutions to global environmental challenges.</i> <i>Các nhà nghiên cứu nỗ lực phát triển các giải pháp bền vững cho những thách thức môi trường toàn cầu.</i>
24.	take on	đảm nhận; nhận lấy <i>The organization decided to take on new responsibilities in response to societal needs.</i>

		Tổ chức quyết định đảm nhận những trách nhiệm mới để đáp ứng nhu cầu xã hội.
--	--	--

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
30	adaptability	/ə,dæp.tə'bil.ə.ti/	n	khả năng thích nghi <i>The team's adaptability allowed them to respond quickly to unexpected changes in the project timeline.</i> Khả năng thích nghi của nhóm đã giúp họ phản ứng nhanh với những thay đổi bất ngờ trong tiến độ dự án.
31	clarification	/,klær.i.fi'kei.jən/	n	sự làm rõ; sự giải thích <i>The manager asked for further clarification to ensure everyone understood the new company policy.</i> Người quản lý yêu cầu làm rõ thêm để đảm bảo mọi người đều hiểu chính sách mới của công ty.
32	companion	/kəm'pæn.jən/	n	bạn đồng hành <i>Her loyal companion accompanied her on every long journey across the countryside.</i> Người bạn đồng hành trung thành của cô đã đi cùng cô trong mọi chuyến hành trình dài khắp vùng quê.
33	complicate	/'kɒm.pli.keɪt/	v	làm phức tạp <i>Unexpected delays can complicate the process of delivering goods to international clients.</i> Những sự chậm trễ bất ngờ có thể làm phức tạp quá trình giao hàng cho khách quốc tế.

34	computation method	/ˌkɒm.pjuː'teɪ.ʃən 'meθ.əd/	np	phương pháp tính toán <i>The engineer proposed a new computation method to improve the accuracy of the final results.</i> <i>Kỹ sư đã đề xuất một phương pháp tính toán mới để cải thiện độ chính xác của kết quả cuối cùng.</i>
35	compute	/kəm'pu:t/	v	tính toán <i>The system can compute complex data sets within a matter of seconds.</i> <i>Hệ thống có thể tính toán các tập dữ liệu phức tạp chỉ trong vài giây.</i>
36	connote	/kə'nəʊt/	v	hàm ý; gợi ý <i>The word "home" often connote warmth, safety, and a sense of belonging.</i> <i>Từ "home" thường hàm ý sự ấm áp, an toàn và cảm giác thuộc về.</i>
37	deserve	/dɪ'zɜ:v/	v	xứng đáng <i>Employees who work overtime consistently deserve recognition for their dedication.</i> <i>Những nhân viên thường xuyên làm thêm giờ xứng đáng được ghi nhận vì sự tận tâm của họ.</i>
38	digital	/'dɪdʒ.ɪ.təl/	a	kỹ thuật số <i>The company launched a digital platform to connect customers with local service providers.</i> <i>Công ty đã ra mắt một nền tảng kỹ thuật số để kết nối khách hàng với các nhà cung cấp dịch vụ địa phương.</i>
39	digitalization	/ˌdɪdʒ.ɪ.təl.ɪ'zeɪ.ʃən/	n	sự số hóa <i>The digitalization of medical records has</i>

				<i>improved efficiency in hospitals nationwide.</i> Việc số hóa hồ sơ y tế đã cải thiện hiệu quả tại các bệnh viện trên toàn quốc.
40	digitally	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl.i/	adv	theo cách kỹ thuật số <i>Students can now submit their assignments digitally through the university portal.</i> Sinh viên giờ đây có thể nộp bài tập theo cách kỹ thuật số thông qua cổng thông tin của trường.
41	digitize	/ˈdɪdʒ.ɪ.taɪz/	v	số hóa <i>The library plans to digitize its entire collection of historical documents.</i> Thư viện dự định số hóa toàn bộ bộ sưu tập tài liệu lịch sử của mình.
42	disadvantage	/ˌdɪs.ədˈvɑːn.tɪdʒ/	n/v	sự bất lợi, điểm yếu/gây bất lợi, đặt vào thế bất lợi. <i>Lack of experience can be a major disadvantage in a highly competitive job market.</i> Thiếu kinh nghiệm có thể là một bất lợi lớn trong thị trường việc làm cạnh tranh cao.
43	disservice	/dɪsˈsɜː.vɪs/	n	sự làm tổn hại <i>Spreading false information can be a serious disservice to the public.</i> Việc lan truyền thông tin sai lệch có thể là một sự làm tổn hại nghiêm trọng đối với công chúng.
44	distress	/dɪˈstres/	n	đau khổ; lo lắng <i>The sudden news caused great distress among the families involved.</i> Tin tức đột ngột đã gây ra nhiều đau khổ cho các gia đình liên quan.

45	dominant	/ˈdɒm.ɪ.nənt/	a	chiếm ưu thế <i>English remains the dominant language in many international business settings.</i> <i>Tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chiếm ưu thế trong nhiều môi trường kinh doanh quốc tế.</i>
46	dryness	/ˈdraɪ.nəs/	n	sự khô <i>The dryness of the climate makes it difficult to grow crops in this region.</i> <i>Khí hậu khô hạn khiến việc trồng trọt ở khu vực này trở nên khó khăn.</i>
47	evade	/ɪˈveɪd/	v	né tránh <i>Some drivers try to evade traffic fines by changing their license plates.</i> <i>Một số tài xế cố gắng né tránh tiền phạt giao thông bằng cách thay biển số xe.</i>
48	exacerbate	/ɪgˈzæs.ə.beɪt/	v	làm trầm trọng thêm <i>Poor communication can exacerbate conflicts within a working team.</i> <i>Giao tiếp kém có thể làm trầm trọng thêm các xung đột trong một nhóm làm việc.</i>
49	eye strain	/ˈaɪˌstreɪn/	np	mỏi mắt <i>Spending long hours in front of a screen often leads to eye strain.</i> <i>Việc dành nhiều giờ trước màn hình thường dẫn đến mỏi mắt.</i>
50	eye supplement	/ˈaɪˌsʌp.lɪ.mənt/	np	thực phẩm bổ sung cho mắt <i>Doctors sometimes recommend an eye supplement to support vision health in older adults.</i> <i>Bác sĩ đôi khi khuyên dùng thực phẩm bổ sung cho mắt để hỗ trợ sức khỏe thị lực ở người lớn tuổi.</i>

51	fatigue	/fə'ti:g/	n	mệt mỏi <i>Continuous travel without rest can cause extreme fatigue.</i> Việc di chuyển liên tục không nghỉ ngơi có thể gây mệt mỏi nghiêm trọng.
52	fatty acid	/'fæt.i ,æs.ɪd/	np	axit béo <i>Omega-3 is a type of fatty acid that supports heart and brain health.</i> Omega-3 là một loại axit béo hỗ trợ sức khỏe tim và não.
53	holistic teaching	/həʊ'lis.tɪk 'ti:tʃɪŋ/	np	giảng dạy toàn diện <i>Schools are adopting holistic teaching to address both academic and emotional development.</i> Các trường đang áp dụng giảng dạy toàn diện để chú trọng cả phát triển học thuật lẫn cảm xúc.
54	illustrate	/'ɪl.ə.streɪt/	v	minh họa <i>The professor used charts to illustrate complex economic theories.</i> Giáo sư đã sử dụng biểu đồ để minh họa các lý thuyết kinh tế phức tạp.
55	immerse	/'ɪmɜ:s/	v	đắm mình <i>She decided to immerse herself in the local culture during her year abroad.</i> Cô quyết định đắm mình trong văn hóa địa phương trong năm du học.
56	impair	/'ɪm'peə/	v	làm suy giảm <i>Excessive noise can impair a person's ability to concentrate.</i> Tiếng ồn quá mức có thể làm suy giảm khả năng tập trung của một người.

57	induce	/ɪnˈdjuːs/	v	gây ra <i>The symptoms were induced by prolonged exposure to polluted air.</i> <i>Các triệu chứng đã bị gây ra bởi việc tiếp xúc lâu dài với không khí ô nhiễm.</i>
58	injustice	/ɪnˈdʒʌs.tɪs/	n	bất công <i>The policy was criticized for creating injustice among low-income communities.</i> <i>Chính sách này bị chỉ trích vì tạo ra sự bất công đối với các cộng đồng thu nhập thấp.</i>
59	involved	/ɪnˈvɒlvd/	a	liên quan <i>She felt deeply involved in the decision-making process of the organization.</i> <i>Cô cảm thấy mình tham gia sâu vào quá trình ra quyết định của tổ chức.</i>
60	ironically	/aɪˈrɒn.ɪ.kli/	adv	một cách trớ trêu <i>Ironically, the plan failed despite careful preparation and strong support.</i> <i>Một cách trớ trêu, kế hoạch đã thất bại dù có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và sự ủng hộ mạnh mẽ.</i>
61	meanwhile	/ˌmiːnˈwaɪl/	adv	trong khi đó <i>The team was fixing the system; meanwhile, customers were waiting for updates.</i> <i>Nhóm đang sửa hệ thống; trong khi đó, khách hàng đang chờ các bản cập nhật.</i>
62	medication	/ˌmed.ɪˈkeɪ.ʃən/	n	thuốc; dược phẩm <i>The doctor prescribed medication to relieve the patient's severe pain.</i> <i>Bác sĩ đã kê thuốc để giảm cơn đau dữ dội của bệnh nhân.</i>
63	mischief	/ˈmɪs.tʃɪf/	n	tình nghịch; nghịch ngợm <i>The child's mischief often made everyone in</i>

				<i>the room laugh.</i> <i>Sự tinh nghịch của đứa trẻ thường khiến mọi người trong phòng bật cười.</i>
64	nutrition	/nju:'triʃ.ən/	n	dinh dưỡng <i>Proper nutrition plays a key role in maintaining a healthy lifestyle.</i> <i>Dinh dưỡng hợp lý đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì lối sống lành mạnh.</i>
65	overburdened	/,əʊ.və'bɜː.dənd/	a	quá tải <i>Many teachers feel overburdened by administrative tasks and paperwork.</i> <i>Nhiều giáo viên cảm thấy quá tải bởi các công việc hành chính và giấy tờ.</i>
66	percentage	/pə'sen.tɪdʒ/	n	tỷ lệ phần trăm <i>Only a small percentage of applicants were selected for the final interview.</i> <i>Chỉ một tỷ lệ phần trăm nhỏ ứng viên được chọn vào vòng phỏng vấn cuối cùng.</i>
67	perusal	/pə'rjuː.zəl/	n	sự đọc kỹ <i>The contract requires careful perusal before signing.</i> <i>Hợp đồng yêu cầu được đọc kỹ trước khi ký.</i>
68	private tutoring ban	/'praɪ.vət 'tjuː.tər.ɪŋ bæn/	np	lệnh cấm dạy thêm tư nhân <i>The private tutoring ban sparked widespread debate among parents and educators.</i> <i>Lệnh cấm dạy thêm tư nhân đã gây ra nhiều tranh luận trong phụ huynh và nhà giáo dục.</i>
69	prohibition	/,prəʊ.hɪ'bɪʃ.ən/	n	sự cấm đoán <i>The government announced a prohibition on smoking in all public spaces.</i> <i>Chính phủ đã công bố lệnh cấm hút thuốc ở tất cả các không gian công cộng.</i>

70	prolonged	/prə'lonɪd/	a	kéo dài <i>Prolonged stress can have serious effects on mental health.</i> <i>Căng thẳng kéo dài có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tinh thần.</i>
71	refusal	/rɪ'fjuːzəl/	n	sự từ chối <i>His refusal to cooperate delayed the completion of the project.</i> <i>Sự từ chối hợp tác của anh ấy đã làm chậm tiến độ hoàn thành dự án.</i>
72	retail transaction	/ˈriː.teɪl trænzækʃən/	np	giao dịch bán lẻ <i>Every retail transaction is recorded automatically in the store's system.</i> <i>Mỗi giao dịch bán lẻ đều được ghi lại tự động trong hệ thống của cửa hàng.</i>
73	retain	/rɪ'teɪn/	v	giữ lại <i>The company decided to retain its most experienced employees during the restructuring.</i> <i>Công ty quyết định giữ lại những nhân viên giàu kinh nghiệm nhất trong quá trình tái cấu trúc.</i>
74	retention	/rɪ'tenʃən/	n	sự duy trì <i>Customer retention is a key indicator of a company's long-term success.</i> <i>Sự duy trì khách hàng là một chỉ số quan trọng về thành công lâu dài của công ty.</i>
75	retina	/ˈret.i.nə/	n	võng mạc <i>Damage to the retina can seriously affect a person's vision.</i> <i>Tổn thương võng mạc có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị lực của một người.</i>

76	time constraint	/'taɪm kən'streɪnt/	np	hạn chế về thời gian <i>Tight time constraint forced the team to make quick decisions.</i> <i>Hạn chế về thời gian buộc nhóm phải đưa ra quyết định nhanh chóng.</i>
77	tiresome	/'taɪə.səm/	a	mệt mỏi; chán nản <i>The long and repetitive task became tiresome for the entire staff.</i> <i>Công việc dài và lặp đi lặp lại trở nên mệt mỏi đối với toàn bộ nhân viên.</i>
78	transaction	/træn'zæk.fən/	n	giao dịch <i>Every financial transaction must be verified for accuracy and security.</i> <i>Mỗi giao dịch tài chính đều phải được xác minh về độ chính xác và an toàn.</i>
79	unregulated	/ʌn'reg.ju.leɪ.tɪd/	a	không được quản lý <i>The unregulated market created opportunities for illegal activities to flourish.</i> <i>Thị trường không được quản lý đã tạo điều kiện cho các hoạt động phi pháp phát triển.</i>
80	workload	/'wɜ:k.ləʊd/	n	khối lượng công việc <i>An increasing workload has affected employees' work-life balance.</i> <i>Khối lượng công việc ngày càng tăng đã ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của nhân viên.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
25.	account for	chiếm; giải thích <i>Rising fuel prices account for much of the recent increase in transportation costs across the region.</i> <i>Giá nhiên liệu tăng cao chiếm phần lớn nguyên nhân của việc chi phí vận chuyển gần đây tăng lên trên toàn khu vực.</i>

26.	arise from	phát sinh từ <i>Many health problems can arise from prolonged exposure to polluted air in large cities.</i> <i>Nhiều vấn đề sức khỏe có thể phát sinh từ việc tiếp xúc lâu dài với không khí ô nhiễm ở các thành phố lớn.</i>
27.	be added to sth	được thêm vào <i>Service fees will be added to the final bill before the payment is processed.</i> <i>Phí dịch vụ sẽ được thêm vào hóa đơn cuối cùng trước khi thanh toán được xử lý.</i>
28.	be intended to do sth	được dự định để làm gì <i>The new policy is intended to improve workplace safety and employee satisfaction.</i> <i>Chính sách mới được dự định để cải thiện an toàn nơi làm việc và sự hài lòng của nhân viên.</i>
29.	be stuck in traffic	bị kẹt xe <i>I was stuck in traffic for over an hour due to an accident on the main highway.</i> <i>Tôi bị kẹt xe hơn một giờ vì một vụ tai nạn trên đường cao tốc chính.</i>
30.	break down	phá vỡ; phân tích; hỏng hóc; suy sụp <i>The technician broke down the complex system into smaller parts to identify the source of the problem.</i> <i>Kỹ thuật viên đã phân tích hệ thống phức tạp thành các phần nhỏ hơn để xác định nguồn gốc của vấn đề.</i>
31.	concur with	đồng tình với <i>Most experts concur with the report's conclusion about the need for immediate climate action.</i> <i>Hầu hết các chuyên gia đồng tình với kết luận của báo cáo về sự cần thiết phải hành động ngay về khí hậu.</i>
32.	depend on	phụ thuộc vào <i>Small businesses often depend on local customers to maintain steady cash flow.</i>

		Các doanh nghiệp nhỏ thường phụ thuộc vào khách hàng địa phương để duy trì dòng tiền ổn định.
33.	deprive sb of sth	tước đoạt của ai cái gì <i>The conflict deprived many families of access to clean water and basic healthcare.</i> Cuộc xung đột đã tước đoạt của nhiều gia đình quyền tiếp cận nước sạch và chăm sóc y tế cơ bản.
34.	engage in	tham gia vào <i>Young people are encouraged to engage in community projects that promote social responsibility.</i> Người trẻ được khuyến khích tham gia vào các dự án cộng đồng nhằm thúc đẩy trách nhiệm xã hội.
35.	exposure to sth	sự tiếp xúc với cái gì <i>Prolonged exposure to loud noise can lead to permanent hearing damage.</i> Việc tiếp xúc lâu dài với tiếng ồn lớn có thể dẫn đến tổn thương thính giác vĩnh viễn.
36.	fall through	thất bại; không thành <i>The deal fell through at the last minute due to disagreements over pricing.</i> Thỏa thuận đã không thành vào phút chót vì bất đồng về giá cả.
37.	force sb to do sth	buộc ai đó làm gì <i>The new regulations forced companies to adopt stricter environmental standards.</i> Các quy định mới đã buộc các công ty phải áp dụng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt hơn.
38.	foster educational equity	thúc đẩy công bằng giáo dục <i>The initiative aims to foster educational equity in underserved rural communities.</i> Sáng kiến này nhằm thúc đẩy công bằng giáo dục ở các cộng đồng nông thôn còn thiếu thốn.

39.	grapple with	vật lộn với <i>Many students grapple with balancing part-time jobs and academic responsibilities.</i> <i>Nhiều sinh viên phải vật lộn với việc cân bằng giữa công việc bán thời gian và trách nhiệm học tập.</i>
40.	have access to sth	có quyền tiếp cận cái gì <i>All employees have access to the company's online training platform.</i> <i>Tất cả nhân viên đều có quyền tiếp cận nền tảng đào tạo trực tuyến của công ty.</i>
41.	hesitate to do sth	do dự làm gì <i>She hesitated to speak up during the meeting despite having valuable ideas.</i> <i>Cô ấy do dự phát biểu trong cuộc họp dù có những ý tưởng giá trị.</i>
42.	hold on to	giữ chặt; bám lấy <i>He decided to hold on to his old photographs as a reminder of his childhood memories.</i> <i>Anh quyết định giữ lại những bức ảnh cũ như một lời nhắc về ký ức thời thơ ấu.</i>
43.	in terms of	về mặt; xét về <i>The project was successful in terms of cost efficiency and long-term impact.</i> <i>Dự án đã thành công về mặt hiệu quả chi phí và tác động lâu dài.</i>
44.	keep up	theo kịp <i>It is challenging for small companies to keep up with rapidly changing technology.</i> <i>Các công ty nhỏ gặp nhiều thách thức trong việc theo kịp công nghệ thay đổi nhanh chóng.</i>
45.	level the playing field	tạo sân chơi công bằng <i>The scholarship program helps level the playing field for students from disadvantaged backgrounds.</i>

		Chương trình học bổng giúp tạo sân chơi công bằng cho học sinh từ các hoàn cảnh khó khăn.
46.	lift one's spirits	nâng cao tinh thần Good news about the project's success really lifted everyone's spirits in the office. Tin tốt về thành công của dự án đã thực sự nâng cao tinh thần của mọi người trong văn phòng.
47.	lose interest	mất hứng thú Over time, he began to lose interest in the hobby that once excited him. Theo thời gian, anh bắt đầu mất hứng thú với sở thích từng khiến anh hào hứng.
48.	make yourself at home	cứ tự nhiên như ở nhà Please make yourself at home while I prepare some refreshments for our guests. Xin cứ tự nhiên như ở nhà trong khi tôi chuẩn bị một ít đồ uống cho các vị khách.
49.	rely solely on	chỉ dựa vào The team cannot rely solely on past success to guarantee future growth. Nhóm không thể chỉ dựa vào thành công trong quá khứ để đảm bảo sự phát triển trong tương lai.
50.	spark widespread debate about/on/over sth	gây ra tranh luận rộng rãi về vấn đề gì The policy change sparked widespread debate about privacy and data protection. Việc thay đổi chính sách đã gây ra tranh luận rộng rãi về quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu.
51.	stem from	bắt nguồn từ Many cultural traditions stem from ancient beliefs passed down through generations. Nhiều truyền thống văn hóa bắt nguồn từ những niềm tin cổ xưa được truyền qua nhiều thế hệ.

52.	take apart	tháo rời; phân tách <i>The mechanic took apart the engine to check for any hidden mechanical faults.</i> <i>Người thợ đã tháo rời động cơ để kiểm tra xem có lỗi cơ học ẩn nào không.</i>
53.	take up	bắt đầu; chiếm (thời gian/công việc) <i>She took up a new position that required frequent travel and long working hours.</i> <i>Cô ấy nhận một vị trí mới đòi hỏi phải đi công tác thường xuyên và làm việc nhiều giờ.</i>
54.	teem with	tràn ngập <i>The park was teeming with families enjoying the sunny afternoon.</i> <i>Công viên tràn ngập các gia đình tận hưởng buổi chiều nắng đẹp.</i>
55.	To begin with	trước hết; ban đầu <i>To begin with, the proposal focuses on improving infrastructure in rural areas.</i> <i>Trước hết, đề xuất tập trung vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng ở các vùng nông thôn.</i>
56.	under strain	bị áp lực; trong tình trạng căng thẳng <i>The healthcare system is under strain due to a sudden increase in patient numbers.</i> <i>Hệ thống y tế đang bị áp lực do số lượng bệnh nhân tăng đột ngột.</i>